TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/DS-ST
Ngày: 09/01/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Kim Liên và ông Lê Như Nghi

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phan Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025; về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Ngân hàng P- chi nhánh Y**; Địa chỉ: Số 1 Đường V, phường H, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo ủy quyền: chị **Phan Thị Thu T** – sinh năm 1994 – Chức vụ: chuyên viên xử lý nợ, có mặt.

* *Các bị đơn:*

- Bà **Mạnh Thị T** – sinh năm 1963; Địa chỉ: thôn T, xã L, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Anh **Bùi Phúc Đ** – sinh năm 1991; Địa chỉ: thôn T, xã L, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị Phan Thị Thu T trình bày:

Ngày 29/12/2023, bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh Y (Nay: Ngân hàng TMCP P Việt Nam – Chi nhánh Y) hợp đồng tín dụng số HDTD 60020231773: số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Mục đích sử dụng: Tiêu dùng – Mua sắm đồ dùng gia dụng. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn trả cuối ngày 29/12/2028. Lãi suất chậm trả 10%/năm, lãi quá hạn 150%/năm. Sau khi giải ngân, bà T và anh Đ có trả cho

Ngân hàng được 10 kỳ. Đến tháng 11/2024, bên vay vốn là bà T, anh Đ không thực hiện đúng các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký; không trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn. Ngân hàng có nhắn tin, gọi điện thoại nhắc nhở khách hàng nhưng khách hàng không trả tiền vay. Vì vậy Ngân hàng đã chuyển khoản vay của khách hàng thuộc nợ nhóm 4. Tính đến ngày 09/01/2026 bà T và anh Đ còn nợ Ngân hàng số tiền: 84.642.069đ. Trong đó: Số tiền gốc: 75.000.000đ, số tiền lãi: 9.642.069đ (lãi quá hạn: 6.946.890đ, lãi chậm trả 2.695.179đ).

Vì vậy Ngân hàng yêu cầu bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng. Trong thời gian chưa thanh toán nợ bà T và anh Đ phải chịu lãi suất quá hạn cho đến khi tất toán khoản vay.

Các bị đơn bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ đều vắng mặt, tại các lần hòa giải, bà T trình bày như sau:

Lúc đầu bà không biết Đ có vay số tiền của Ngân hàng, Sau đó nhân viên Ngân hàng tên Luân có nói với bà. Bà đứng ra ký hợp đồng tín dụng để trừ lương của Đ, số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu dồng). Bà khẳng định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ là do bà ký và viết. Bà chỉ ký chứ không nhận tiền từ Ngân hàng.

Ngân hàng khởi kiện, bà đề nghị Tòa án xem xét Đ có nghĩa vụ trả nợ, bà cùng Đ trả nợ cho Ngân hàng nhưng hiện tại chồng bà đang bị tai biến, Đ chưa có việc làm. Đề nghị Tòa án xem xét.

Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là anh Bùi Phúc Đ nhưng anh Đ vắng mặt, không có lời trình bày.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và Những người tham gia tố tụng cơ bản tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng P- chi nhánh Y số tiền đã vay là 84.642.069đ (Tám mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó: Số tiền gốc: 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng), số tiền lãi: 9.642.069đ (chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), gồm: lãi quá hạn: 6.946.890đ, lãi chậm trả 2.695.179đ. Về án phí: Bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ là cá nhân trong hộ nghèo nên miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Ngân hàng P- chi nhánh Y khởi kiện yêu cầu bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng số HDTD 60020231773 lập ngày 29/12/2023. Các bị đơn có nơi cư trú tại xã L, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay tín dụng, đây là hợp đồng vay theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Giữa Ngân hàng và bà T, anh Đ có hợp đồng vay tài sản thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng có chữ ký của người vay là bà T và anh Đ thời điểm vay anh Đ là nhân viên của Ngân hàng. Mục đích vay: Tiêu dùng – Mua sắm đồ dùng gia dụng. Bà T, anh Đ có vay tiền của Ngân hàng nhưng thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ là vi phạm điều 9 của Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ.

- Tại các lần hòa giải, bà T trình bày: bà đề nghị Tòa án xem xét Đ có nghĩa vụ trả nợ, bà cùng Đ trả nợ cho Ngân hàng nhưng hiện tại gia đình bà khó khăn, Đ chưa có việc làm. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nên không có cơ sở xem xét.

- Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ cho bị đơn anh Bùi Phúc Đ nhưng anh Đ vắng mặt. Anh Đ không có văn bản trình bày ý kiến và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của anh Đ nên không có cơ sở xem xét.

- Đối với trách nhiệm liên đới giữa bà T và anh Đ: bà T và anh Đ có mối quan hệ mẹ con, mục đích sử dụng tiền vay: Tiêu dùng – Mua sắm đồ dùng gia dụng. Anh Đ là thành viên trong hộ gia đình ông Bùi Phúc Ái, anh Đ chưa có vợ, con nên bà T và anh Đ có nghĩa vụ ngang bằng nhau mỗi người phải chịu 50% số tiền phải trả.

- Từ các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên số tiền 84.642.069đ (Tám mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó: Số tiền gốc: 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng); Số tiền lãi: 9.642.069đ (chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), gồm: lãi quá hạn: 6.946.890đ (Sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng), lãi chậm trả 2.695.179đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi chín đồng). Trong đó phần của bà Mạnh Thị T: 42.321.034 (Bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn không trăm ba mươi bốn

đồng), Phần của anh Bùi Phúc Đ 42.321.035đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn không trăm ba mươi lăm đồng).

[4] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ là cá nhân hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Ngân hàng TMCP P Việt Nam – Chi nhánh Y với các bị đơn bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ. Buộc bà T và anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền **84.642.069đ (Tám mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng)**. Trong đó: Số tiền gốc: 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng); Số tiền lãi: 9.642.069đ (chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), gồm: lãi quá hạn: 6.946.890đ (Sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng), lãi chậm trả 2.695.179đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi chín đồng). Trong đó **phần của bà Mạnh Thị T: 42.321.034 (Bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn không trăm ba mươi bốn đồng), phần của anh Bùi Phúc Đ 42.321.035đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn không trăm ba mươi lăm đồng)**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T và anh Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T và anh Đ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[2] Về án phí: Bà Mạnh Thị T và anh Bùi Phúc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên số tiền 1.994.000đ *(Một triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng)* tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền ký hiệu BLTU/24 số 0002539 ngày 31/7/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 14 – Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 14;
- Phòng THADS khu vực 14;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương